

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Thế Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Chính	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch
Ông Trương Ngọc Lân	Ủy viên
Ông Nguyễn Phước Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Ủy viên
Ông Tạ Hoàng Linh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc tài chính

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên
Ông Trương Thanh Phúc	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến 30/09/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2014
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Chính

Số: 14.86/2014/BC.SXTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại ngày 30/09/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Cát Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Kiểm toán viên



Lê Văn Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	01/04/2014
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		764.506.107.748	913.826.439.831
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.611.852.272	95.796.892.297
111 1. Tiền		54.531.852.272	78.656.892.297
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.080.000.000	17.140.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.096.479.683	17.144.438.205
121 1. Đầu tư ngắn hạn		12.096.479.683	17.144.438.205
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		454.241.419.165	552.757.217.503
131 1. Phải thu khách hàng		393.039.787.208	445.907.380.688
132 2. Trả trước cho người bán		47.012.401.378	95.371.886.588
135 5. Các khoản phải thu khác	5	78.680.235.215	66.217.403.862
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(64.491.004.636)	(54.739.453.635)
140 IV. Hàng tồn kho	7	137.942.112.426	118.831.000.525
141 1. Hàng tồn kho		141.728.427.094	125.567.713.968
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.786.314.668)	(6.736.713.443)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		101.614.244.202	129.296.891.301
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.443.427.240	4.803.971.170
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.431.400.161	56.045.683.702
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	3.307.259.796	2.274.288.816
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	69.432.157.005	66.172.947.613
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		778.972.343.819	774.980.121.783
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000	160.000.000
218 4. Phải thu dài hạn khác		160.000.000	160.000.000
220 II. Tài sản cố định		642.551.841.103	636.246.947.993
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	498.891.404.061	491.557.741.468
222 - Nguyên giá		675.871.171.440	638.146.867.524
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(176.979.767.379)	(146.589.126.056)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	16.100.230
225 - Nguyên giá		121.596.000	121.596.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(121.596.000)	(105.495.770)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	40.803.410.721	34.149.557.608
228 - Nguyên giá		57.391.922.227	47.406.491.231
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(16.588.511.506)	(13.256.933.623)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	102.857.026.321	110.523.548.687

250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	14.869.944.247	14.754.873.255
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14.430.879.980	12.467.662.097
258	3. Đầu tư dài hạn khác		686.417.400	2.686.417.400
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(247.353.133)	(399.206.242)
260	V. Tài sản dài hạn khác		117.164.585.958	119.268.672.043
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	114.241.913.183	114.801.945.751
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35.2	539.121.331	2.175.288.687
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	2.383.551.444	2.291.437.605
269	VI. Lợi thế thương mại		4.225.972.511	4.549.628.492
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.543.478.451.567</u>	<u>1.688.806.561.614</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014	01/04/2014
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		866.278.725.274	1.051.542.697.657
310 I. Nợ ngắn hạn		583.697.435.546	835.482.804.694
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	258.323.616.883	393.026.849.152
312 2. Phải trả người bán		168.952.726.378	243.010.138.332
313 3. Người mua trả tiền trước		31.788.346.295	53.575.516.932
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	13.888.232.879	16.580.638.521
315 5. Phải trả người lao động		23.697.696.158	39.395.947.261
316 6. Chi phí phải trả	20	68.946.160.607	64.524.871.935
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	18.491.122.866	25.239.348.905
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.219.253.924	2.234.962.764
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.609.720.444)	(2.105.469.108)
330 II. Nợ dài hạn		282.581.289.728	216.059.892.963
333 3. Phải trả dài hạn khác	22	17.221.267.997	16.972.281.836
334 4. Vay và nợ dài hạn	23	208.934.934.446	156.212.783.747
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	1.858.934.609	2.344.654.473
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		54.566.152.676	40.530.172.907
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		624.720.496.275	587.356.629.999
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	624.720.496.275	587.356.629.999
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.307.031.884	15.307.031.884
414 4. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		431.436.000	431.436.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		927.214.217	61.606.766
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		61.710.300	61.710.300
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(58.586.165.492)	(95.084.424.317)
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		52.479.230.018	49.907.233.958
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.543.478.451.567	1.688.806.561.614

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/04/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		118.964.169	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		273.579,06	1.538.824,06
- EUR		54,29	54,29
- JPY		74.137,00	74.137,00

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2014



Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2014	Từ ngày 01/04/2013
			đến ngày 30/09/2014	đến ngày 30/09/2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.486.260.469.172	1.308.210.465.276
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	5.804.466.523	19.903.159.463
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.480.456.002.649	1.288.307.305.813
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.266.712.842.394	1.111.323.488.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.743.160.255	176.983.817.498
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	4.031.184.882	2.574.351.658
22	7. Chi phí tài chính	30	24.288.227.010	39.960.887.573
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.148.545.782	35.705.494.917
24	8. Chi phí bán hàng	31	102.768.883.808	83.128.546.690
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	56.250.140.647	52.665.336.032
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.467.093.672	3.803.398.861
31	11. Thu nhập khác	33	8.480.760.278	3.349.865.541
32	12. Chi phí khác	34	1.417.130.847	4.215.026.679
40	13. Lợi nhuận khác		7.063.629.431	(865.161.138)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		4.661.305.827	1.601.052.364
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.192.028.930	4.539.290.087
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	1.533.124.575	5.209.600.075
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	1.150.447.492	(488.318.502)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.508.456.863</u>	<u>(181.991.486)</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.107.968.940	(422.198.504)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		40.400.487.923	240.207.018
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	610	4

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014

Theo phương pháp trực tiếp


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2014	Từ ngày 01/04/2013
		đến ngày 30/09/2014	đến ngày 30/09/2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.574.325.325.482	1.426.886.021.512
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.390.705.459.262)	(1.044.227.591.459)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(104.812.874.848)	(81.592.849.362)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(22.566.037.050)	(35.269.262.508)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.331.271.600)	(4.191.059.056)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	105.376.866.354	176.445.961.239
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(81.716.651.767)	(249.807.311.670)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>72.569.897.309</i>	<i>188.243.908.696</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(36.309.780.715)	(44.442.817.894)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	22.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(858.915.529)	(10.434.274.850)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.192.554.051	11.363.294.850
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.046.233.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.024.324.584	6.484.394.016
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(25.905.584.609)</i>	<i>(37.007.403.878)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(1.524.985.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	580.131.587.380	833.149.192.136
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(664.048.759.826)	(972.641.545.386)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.236.800)	(5.857.571.614)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(83.937.409.246)</i>	<i>(146.874.909.864)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>(37.273.096.546)</i>	<i>4.361.594.954</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	95.796.892.297	48.152.461.336
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	88.056.521	(2.075.554)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	58.611.852.272	52.511.980.736

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hồng Phương

Lê Thanh Sơn

Nguyễn Trung Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm mười chín triệu, năm trăm, ba mươi nghìn đồng), tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014 bao gồm:

<u>Tên công ty con đầu tư trực tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Máy tính CMS	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100,00%	100,00%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	60,00%	60,00%	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng hòa Pháp	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC (**)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT

(*): Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011 nên không có số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ được hợp nhất; số liệu Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/03/2011 của Công ty TNHH CMC Blue France để hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.

(**): Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC được thành lập theo Nghị quyết HĐQT số 11/2014/NQ-HĐQT ngày 16/06/2014 và Quyết định số 25/2014/QĐ-CTHĐQT ngày 15/07/2014 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Đến thời điểm 30/09/2014, Viện chưa đi vào hoạt động nên chưa có số liệu hợp nhất.

<u>Các công ty con đầu tư gián tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Các Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

- Công ty liên doanh Ciber - CMC
- Công ty Cổ phần Netnam

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Lợi nhuận hợp nhất tăng đáng kể do công ty con là Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ, số lượng khách hàng và doanh thu tăng đáng kể. Bên cạnh đó, mặt bằng lãi suất giảm và công ty chủ động về mặt tài chính nên chi phí đi vay giảm đi so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và được phân bổ trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng đối với các khoản phải thu khách hàng cá nhân về dịch vụ EOC, FTTH tại công ty con Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC quá hạn trên 90 ngày, mức trích lập dự phòng được xác định là 100% căn cứ theo dự kiến mức tổn thất đối với các khoản công nợ này.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS dùng để lắp ráp, bán lẻ và một số vật tư, công cụ dụng cụ tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, vật tư lắp đặt phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC; các vật tư, thiết bị tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CSI được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC, Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

11001
CỔ
RACH
HANG
A
DANH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC được trích lập theo quy định tại Quyết định số 114/QĐ-CMC P&T ban hành ngày 01 tháng 08 năm 2013 của Tổng Giám đốc Công ty và dựa trên đánh giá của Công ty về giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập dự phòng. Cụ thể: Thời gian tồn kho từ 46 - 75 ngày thì tỷ lệ dự phòng là 2% - 3%, từ 76 - 90 ngày thì tỷ lệ dự phòng là 4% - 10%, trên 90 ngày thì tỷ lệ dự phòng là 6% - 15%, được áp dụng chi tiết cho từng mặt hàng tồn kho. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định của Công ty nhiều hơn số được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 1.849.570.568 VND.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rõ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành đăng ký sở hữu trí tuệ được ghi tăng giá trị tài sản cố định vô hình (Bản quyền) tại thời điểm Công ty lập quyết định thu hồi vốn đầu tư (không trùng với thời điểm đăng ký sở hữu trí tuệ) cho tài sản đó và trích khấu hao theo giá trị phân bổ hàng năm thể hiện trên quyết định này.

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành và không đăng ký sở hữu trí tuệ được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn. Công ty phân bổ chi phí này theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ được ghi nhận theo quyết định thu hồi vốn đầu tư của dự án tương ứng.

2.11 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính của Công ty con trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Blue France chỉ bao gồm Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi từ EURO sang VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, riêng Vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ, khoản phát sinh chênh lệch trong quá trình chuyển đổi Báo cáo được trình bày trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán.



2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tiền mặt	7.934.738.067	5.729.403.129
Tiền gửi ngân hàng	46.597.114.205	72.927.489.168
Các khoản tương đương tiền	4.080.000.000	17.140.000.000
	58.611.852.272	95.796.892.297

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000	3.040.000.000
Các khoản cho vay (*)	12.086.479.683	14.104.438.205
	12.096.479.683	17.144.438.205

(*) Khoản cho cá nhân vay theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn dưới 12 tháng theo hình thức tín chấp; lãi suất cho vay căn cứ theo lãi suất của ngân hàng thương mại từng thời điểm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	-	10.524.666
Bảo hiểm xã hội	227.351.639	150.574.465
Kinh phí công đoàn	2.443.079.626	1.960.654.727
Phải thu về doanh thu ước tính theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành (*)	40.788.937.447	32.199.099.262
Phải thu lãi tiền cho vay	4.795.590.772	4.225.631.740
Công ty Điện tử Hanel (Chuyển tiền vào TK tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng kỹ thuật)	1.136.451.002	1.136.451.002
Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	8.000.000.000	9.000.000.000
Tiền thuế GTGT đang chờ được hoàn	8.825.669.543	8.825.669.543
Phải thu tiền cho vay đã đáo hạn hợp đồng	714.320.000	-
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	117.010.176	-
Phải thu chi phí thiết bị đầu cuối chưa xuất hóa đơn cho Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cấp Việt Nam	1.292.786.150	542.262.690
Phải thu khác	10.339.038.860	8.166.535.767
	78.680.235.215	66.217.403.862

(*): Các khoản doanh thu của hoạt động gia công phần mềm được ước tính để tạm ghi nhận hàng tháng. Tỷ lệ công việc hoàn thành để ước tính doanh thu được xác định dựa theo tỷ lệ chi phí nhân công phát sinh trên tổng dự toán chi phí nhân công của hợp đồng. Các khoản doanh thu này chỉ được phát hành hóa đơn tài chính khi nghiệm thu chính thức công việc hoàn thành với đối tác.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(59.539.521.663)	(51.905.671.344)
Trả trước cho người bán	(328.129.382)	(293.000.862)
Phải thu khác	(4.623.353.591)	(2.540.781.429)
	(64.491.004.636)	(54.739.453.635)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.923.160.062	2.310.000
Nguyên liệu, vật liệu	14.841.765.996	14.781.288.781
Công cụ, dụng cụ	12.252.005.519	7.373.755.597
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.368.036.679	12.899.469.202
Thành phẩm	527.627.545	1.862.015.509
Hàng hóa	73.591.081.473	88.424.125.059
Hàng gửi đi bán	224.749.820	224.749.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.786.314.668)	(6.736.713.443)
	137.942.112.426	118.831.000.525

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	434.867.224	288.531.693
Chi phí trả trước của các dự án	-	225.625.994
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	240.893.086	516.693.344
Chi phí thuê nhà, cơ sở hạ tầng	1.270.170.292	1.335.300.073
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet, sợi cáp quang	920.675.065	375.952.073
Chi phí sửa chữa văn phòng	333.681.375	-
Chi phí phát triển thị trường	471.881.795	189.119.167
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.771.258.403	1.872.748.826
	5.443.427.240	4.803.971.170

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	755.681.903	437.791.520
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.278.000	1.278.000
Thuế xuất nhập khẩu	1.761.757.473	1.761.541.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762.286.164	22.954.635
Thuế thu nhập cá nhân	6.083.644	27.550.396
Các loại thuế khác	15.447.231	23.172.612
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.725.381	-
	3.307.259.796	2.274.288.816

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	313.420.949	315.951.383
Tạm ứng triển khai dự án	69.046.340.586	65.792.580.231
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.395.470	64.415.999
	69.432.157.005	66.172.947.613

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	121.596.000	121.596.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	121.596.000	121.596.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	105.495.770	105.495.770
Số tăng trong kỳ	16.100.230	16.100.230
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	16.100.230	16.100.230
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	121.596.000	121.596.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	16.100.230	16.100.230
Tại ngày cuối kỳ	-	-

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	102.821.563.793	91.887.663.152
- Dự án Khu Công nghệ phần mềm Quang Trung (i)	3.593.895.817	3.593.895.817
- Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện Dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội	-	3.428.509.090
- Dự án Mở rộng hạ tầng mạng EOC cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng	1.917.250.460	4.020.747.936
- Dự án cáp quang biển APG (ii)	74.114.039.678	60.578.908.293
- Dự án đầu tư phát triển các phần mềm	178.850.467	7.215.730.195
- Phần mềm CCBS (iii)	1.496.474.539	1.496.474.539
- Xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	5.459.496.644	4.353.160.249
- Dự án tuyến cáp Hà Nội - Hải Phòng	1.591.767.443	-
- Dự án nâng cấp trung tâm lưu trữ dữ liệu	5.508.207.100	-
- Dự án khác	8.961.581.645	7.084.986.572
Mua sắm TSCĐ	35.462.528	18.635.885.535
- Hệ thống thiết bị CMTS	-	10.685.678.399
- Hệ thống thiết bị TS core	-	6.881.625.570
- Mua bản quyền phần mềm Game "Football Star Manager"	-	1.140.480.000
- Khác	35.462.528	43.352.027
	<u>102.857.026.321</u>	<u>110.523.548.687</u>

(i): Theo hợp đồng hợp tác số 02/HĐHT/CMC-LONGYEN ngày 29/04/2008 giữa Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Long Yến và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC, hai bên cùng hợp tác để xây dựng Tòa nhà sản xuất phần mềm tại Lô số 2 - Khu Công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. Dự kiến tổng vốn đầu tư xây dựng của dự án là 298.844.000.000 đồng. Dự kiến công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010. Tuy nhiên, do tình hình thị trường gặp khó khăn, nên dự án tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

(ii): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tháng 12 năm 2011 giữa Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50% để thực hiện Dự án Cáp quang biển APG với tổng mức đầu tư theo hợp đồng là 40 triệu USD tương ứng với 840.440.000.000 VND (quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/12/2011). Công ty thực hiện góp vốn theo "Thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận trên khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang. Tổng giá trị góp vốn vào dự án của Công ty lũy kế đến 30/09/2014 là 74.114.039.678 VND.

(iii): Phần mềm CCBS đang trong quá trình chạy thử.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	14.430.879.980	12.467.662.097
- Công ty Liên doanh Ciber - CMC	5.317.390.169	3.965.201.382
- Công ty Cổ phần Net Nam	9.113.489.811	8.502.460.715
Đầu tư dài hạn khác	686.417.400	2.686.417.400
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
- Đại học quốc tế Bắc Hà	-	2.000.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm Thống Nhất	59.373.000	59.373.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(247.353.133)	(399.206.242)
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	(247.353.133)	(247.353.133)
- Đại học quốc tế Bắc Hà	-	(151.853.109)
	14.869.944.247	14.754.873.255

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Ciber- CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Net Nam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	114.801.945.751	91.460.583.067
Số tăng trong kỳ	29.137.437.864	44.041.713.055
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(29.608.866.268)	(27.442.770.931)
Giảm khác	(88.604.164)	-
Số dư cuối kỳ	114.241.913.183	108.059.525.191
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	75.461.550.298	72.325.222.032
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.633.010.189	1.736.200.133
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	5.717.514.080	8.782.255.961
Chi phí nghiên cứu (dự án, thị trường, phát triển sản phẩm) tại CMC TI	5.209.112.809	5.896.624.313
Chênh lệch giữa số tiền đầu tư và vốn góp thực nhận khi sáp nhập CMC Telecom vào CMC TI	4.816.800.000	4.816.800.000

Chi phí cập nhật, nâng cấp định kỳ phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise (*)	6.754.616.543	7.230.993.406
Phần mềm thương hiệu Livecore Framework và live stream (IPTV)NDS	1.008.080.000	1.008.080.000
Chi phí cải tạo nội thất văn phòng	3.049.415.801	1.526.286.309
Chi phí ứng cứu sự cố	988.883.387	1.434.063.066
Chi phí thuê đất	2.964.862.672	3.053.952.316
Chi phí bảo hiểm, bảo trì, sửa chữa	437.237.609	1.614.193.046
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.200.829.795	5.377.275.170
	114.241.913.183	114.801.945.751

(*) Theo quy chế tài chính của Công ty Cổ phần An ninh An toàn thông tin CMC, khoản chi phí cho việc cập nhật và nâng cấp, liên quan tới phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise phát sinh từ năm 2009 đến năm 2013 sẽ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian phân bổ là 10 năm.

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.383.551.444	2.291.437.605
	2.383.551.444	2.291.437.605

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	228.260.732.882	328.534.966.525
Vay ngân hàng	204.444.879.421	299.284.925.369
Vay đối tượng khác	23.815.853.461	29.250.041.156
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 23)	30.062.884.001	64.491.882.627
	258.323.616.883	393.026.849.152

Thông tin về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2014 (Chi tiết về nội dung tại Phụ lục 3):

	Vay ngân hàng	Vay đối tượng khác
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)	9.794.217.949	-
2. Công ty TNHH Máy tính CMS	-	3.843.635.500
3. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (CMC P&T)	138.222.764.842	-
4. Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (CSI)	9.642.756.750	134.349.067
5. Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (CMC Soft)	1.756.118.362	-
6. Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	45.029.021.518	903.000.000
7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	-	18.927.103.894
8. Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	-	7.765.000
	204.444.879.421	23.815.853.461

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.050.121.710	3.300.401.906
Thuế xuất, nhập khẩu	978.849.856	980.395.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.965.109.324	8.023.924.820
Thuế thu nhập cá nhân	3.493.844.698	3.459.575.772
Các loại thuế khác	3.400.307.291	816.340.824
	13.888.232.879	16.580.638.521

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các dự án	1.695.038.280	1.305.137.580
Chi phí lãi vay phải trả	724.376.389	637.691.731
Trích trước giá vốn của Hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu	5.761.999.803	17.475.256.129
Trích trước chi phí thuê băng thông quốc tế	4.336.369.548	6.552.548.053
Bảo dưỡng đường truyền	1.879.057.911	-
Chi phí cho dịch vụ Voip	9.864.464.147	10.023.015.282
Chi phí dự án VMS5	2.168.500.434	701.489.340
Chi phí ban quản lý tòa nhà	876.195.530	631.541.620
Chi phí phân bổ dịch vụ 710, 1900	3.286.208.273	5.528.939.790
Chi phí dịch vụ SMS brandname	2.689.400.936	4.050.624.359
Chi phí phân chia dịch vụ EOC và dịch vụ khác	7.525.347.583	3.754.973.350
Chi phí thuê wanlientinh và nội tỉnh NCCG	527.852.854	430.047.191
Chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật OLT	737.182.634	-
Chi phí hoa hồng đại lý thuê bao	11.583.373.204	4.937.478.336
Trích trước chi phí ứng cứu đường truyền	1.477.187.129	311.346.017
Trích trước chi phí tư vấn quản trị và lương BÐH	2.157.052.108	2.470.301.066
Chi phí bảo trì mạng cáp	2.753.665.443	385.000.000
Chi phí cho thuê kênh	2.492.927.954	-
Chi phí phải trả khác	6.409.960.447	5.329.482.091
	68.946.160.607	64.524.871.935

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	19.919.112	19.919.112
Kinh phí công đoàn	1.012.707.037	935.426.199
Bảo hiểm xã hội	3.571.353.721	2.603.760.354
Bảo hiểm y tế	979.752.062	2.573.760.849
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.800.000	130.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	369.931.878	1.030.702.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.438.659.056	17.944.979.836
- <i>Lãi vay phải trả</i>	1.425.973.271	589.932.391
- <i>Vay không phải trả lãi</i>	3.033.463.498	9.296.613.239
- <i>Phải trả tiền hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp cho khách hàng</i>	3.307.521.665	3.536.196.902
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.671.700.622	4.522.237.304
	18.491.122.866	25.239.348.905

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.221.267.997	16.972.281.836
	17.221.267.997	16.972.281.836

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	208.934.934.446	156.212.783.747
Vay ngân hàng	208.934.934.446	156.212.783.747
	208.934.934.446	156.212.783.747

Thông tin về số dư các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính tại 30/09/2014 (chi tiết về nội dung tại Phụ lục số 4):

	Vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)	160.726.699.443	16.750.060.000
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	48.208.235.003	13.312.824.001
	208.934.934.446	30.062.884.001

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014 VND	Tỷ lệ %	01/04/2014 VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	142.512.100.000	21,16	142.412.100.000	21,15
- Công ty TNHH Đầu tư MVI	141.616.000.000	21,03	141.616.000.000	21,03
- CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Geleximco)	89.039.960.000	13,22	89.039.960.000	13,22
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	33.920.000.000	5,04	33.920.000.000	5,04
- Tập đoàn Bảo Việt	33.920.000.000	5,04	33.920.000.000	5,04
- Đối tượng khác	221.418.880.000	32,88	221.518.880.000	32,89
- Cổ phiếu quỹ (*)	10.992.590.000	1,63	10.992.590.000	1,63
	<u>673.419.530.000</u>	<u>100,00</u>	<u>673.419.530.000</u>	<u>100,00</u>

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.099.259 cổ phiếu.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014 VND	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	673.419.530.000	673.419.530.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2014	01/04/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.341.953	67.341.953
- Cổ phiếu phổ thông	67.341.953	67.341.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.099.259	1.099.259
- Cổ phiếu phổ thông	1.099.259	1.099.259
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.242.694	66.242.694
- Cổ phiếu phổ thông	66.242.694	66.242.694

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	986.030.841.677	971.682.682.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	470.229.627.495	336.527.783.207
Doanh thu bồi thường dự án Hanel (i)	30.000.000.000	-
	1.486.260.469.172	1.308.210.465.276

(i): Đây là khoản tiền được bồi thường do hoàn trả lại Thửa đất đã thuê của Công ty Điện tử Hanel (theo Hợp đồng thuê đất số 42HĐ/TLĐ ngày 17/09/2004) để thực hiện Dự án IT Park Hà Nội của Công ty Cổ phần Him Lam theo Biên bản thỏa thuận số 05/14/BB/CMS ngày 09/06/2014 giữa Công ty TNHH Máy tính CMS và Công ty Cổ phần Him Lam. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án "Xây dựng Trụ sở làm việc và nhà máy CMS" là tiền thuê đất đã trả cho Công ty Điện Tử Hanel và các khoản chi phí phát sinh phục vụ Dự án đã được kết chuyển sang TK 632 - Giá vốn bán hàng với tổng số tiền là 3.697.434.903 VND.

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.655.681.595	3.153.305.978
Hàng bán bị trả lại	4.124.507.241	12.596.927.804
Giảm giá hàng bán	24.277.687	4.152.925.681
	5.804.466.523	19.903.159.463

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	980.226.375.154	951.779.522.606
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	470.229.627.495	336.527.783.207
Doanh thu thuần bồi thường dự án Hanel	30.000.000.000	-
	1.480.456.002.649	1.288.307.305.813

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	974.933.178.619	890.173.926.492
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	291.032.627.647	221.149.561.823
Giá vốn của khoản bồi thường nhận từ Hanel	3.697.434.903	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.950.398.775)	-
	1.266.712.842.394	1.111.323.488.315

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.331.572.616	1.674.576.650
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.046.233.000	-
Lãi bán ngoại tệ	46.922.291	161.484.093
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	692.479.948	633.897.699
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	92.577.702	87.181.426
Lãi bán hàng trả chậm	781.399.325	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.000.000	17.211.790
	4.031.184.882	2.574.351.658

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.148.545.782	35.705.494.917
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	419.724	21.119.150
Lỗ do bán ngoại tệ	47.428.501	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.019.621.934	4.009.485.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	27.745.193	102.448.101
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(151.853.109)	122.340.368
Chi phí tài chính khác	196.318.985	-
	24.288.227.010	39.960.887.573

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.202.636.784	1.988.245.098
Chi phí nhân công	49.931.694.635	38.800.292.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.810.587	760.731.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.571.741.610	19.188.160.292
Chi phí khác bằng tiền	24.780.618.023	21.236.275.878
Chi phí bảo hành	513.382.169	1.154.841.750
	102.768.883.808	83.128.546.690

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.427.127.676	2.760.819.368
Chi phí nhân công	23.985.475.524	27.202.547.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.866.136.152	2.550.380.069
Thuế, phí, lệ phí	222.549.306	834.705.340
Chi phí dự phòng	9.751.551.001	4.580.072.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.670.979.036	6.089.813.201
Chi phí khác bằng tiền	8.326.321.952	8.646.997.315
	56.250.140.647	52.665.336.032

33 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Tiền Rebate nhận được từ các nhà cung cấp	5.805.509.931	1.193.799.472
Tiền cho thuê xe ô tô	-	110.957.286
Thanh lý, nhượng bán tài sản	37.310.000	20.000.000
Khoản tài trợ của dự án IPP	-	1.176.280.000
Khoản Fund Marketing hỗ trợ từ Intel Corporation	1.475.345.330	-
Tiền phạt hợp đồng	152.500.000	-
Thu nhập khác	1.010.095.017	848.828.783
	8.480.760.278	3.349.865.541

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	6.268.275
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	24.338.338
Tiền phạt, bồi thường	179.801.600	30.000.000
Phạt thuế và truy nộp thuế	17.667.857	1.899.289.424
Chi phí xuất hủy hàng cũ, hỏng không sử dụng được	36.334.256	26.327.502
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	533.694.191
Chi phí khác	1.183.327.134	1.695.108.949
	1.417.130.847	4.215.026.679

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	206.254.020	193.727.826
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	1.608.784.490	3.755.598.681
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	1.228.017.317	1.260.273.568
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.043.055.827	5.209.600.075
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(1.509.931.252)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.533.124.575	5.209.600.075

35.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2014	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	539.121.331	266.015.617
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	1.909.273.070
	539.121.331	2.175.288.687
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.858.934.609	2.344.654.473
	1.858.934.609	2.344.654.473
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(273.105.714)	(488.318.502)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.909.273.070	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(485.719.864)	-
	1.150.447.492	(488.318.502)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.400.487.923	240.207.018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.400.487.923	240.207.018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.242.694	66.257.326
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	610	4

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.941.892.385	90.901.925.080
Chi phí nhân công	99.081.186.694	82.966.764.199
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.754.493.186	26.278.714.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.774.324.351	165.052.084.291
Chi phí khác bằng tiền	68.418.635.323	66.888.312.441
Chi phí bảo hành	508.784.178	987.396.561
Chi phí dự phòng	9.751.551.001	4.541.002.004
	486.230.867.118	437.616.198.949

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2014		01/04/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.611.852.272	-	95.796.892.297	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	471.880.022.423	(64.162.875.254)	512.284.784.550	(54.446.452.773)
Các khoản cho vay	12.096.479.683	-	17.144.438.205	-
Đầu tư dài hạn	686.417.400	(247.353.133)	2.686.417.400	(399.206.242)
	543.274.771.778	(64.410.228.387)	627.912.532.452	(54.845.659.015)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2014				
Tiền và các khoản trương đương tiền	58.611.852.272	-	-	58.611.852.272
Phải thu khách hàng, phải thu khác	407.557.147.169	160.000.000	-	407.717.147.169
Các khoản cho vay	12.096.479.683	-	-	12.096.479.683
Đầu tư dài hạn	-	-	439.064.267	439.064.267
	478.265.479.124	160.000.000	439.064.267	478.864.543.391
Tại ngày 01/04/2014				
Tiền và các khoản trương đương tiền	95.796.892.297	-	-	95.796.892.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	457.678.331.777	160.000.000	-	457.838.331.777
Các khoản cho vay	17.144.438.205	-	-	17.144.438.205
Đầu tư dài hạn	-	-	2.287.211.158	2.287.211.158
	570.619.662.279	160.000.000	2.287.211.158	573.066.873.437

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2014				
Vay và nợ	258.323.616.883	208.934.934.446	-	467.258.551.329
Phải trả người bán, phải trả khác	187.443.849.244	17.060.882.998	160.384.999	204.665.117.241
Chi phí phải trả	68.946.160.607	-	-	68.946.160.607
	514.713.626.734	225.995.817.444	160.384.999	740.869.829.177
Tại ngày 01/04/2014				
Vay và nợ	393.026.849.152	156.212.783.747	-	549.239.632.899
Phải trả người bán, phải trả khác	268.249.487.237	16.834.396.836	137.885.000	285.221.769.073
Chi phí phải trả	64.524.871.935	-	-	64.524.871.935
	725.801.208.324	173.047.180.583	137.885.000	898.986.273.907

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC đang có liên quan đến các vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim (Nguyễn Kim). Tổng số tiền tranh chấp theo đơn khởi kiện này là 5.568.640.436 VND. Theo đó, khả năng thu hồi được khoản tiền này phụ thuộc vào phán quyết cuối cùng của tòa án và Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	980.226.375.154	470.229.627.495	30.000.000.000	1.480.456.002.649
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(25.986.549.967)	54.408.120.670	26.302.565.097	54.724.135.800
Tài sản bộ phận	177.375.096.482	11.460.631.837	-	11.460.631.837
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.531.478.698.399
Tổng tài sản	177.375.096.482	11.460.631.837	-	1.542.939.330.236
Nợ phải trả của các bộ phận	39.721.119.441	48.492.917.941	-	48.492.917.941
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	815.926.872.724
Tổng nợ phải trả	39.721.119.441	48.492.917.941	-	864.419.790.665

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	986.746.168.056	493.709.834.593	1.480.456.002.649

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2014	Từ ngày 01/04/2013
		đến ngày 30/09/2014	đến ngày 30/09/2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	946.015.604	638.924.009
- Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	1.551.583.408	139.616.080
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty con của cổ đông góp vốn	1.827.172.217	1.824.585.790
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	2.664.620.300	-
- Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	171.900.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	Cổ đông góp vốn	519.763.200	516.177.600
- Công ty TNHH Đầu tư MVI	Cổ đông góp vốn	519.763.200	516.177.444

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2014	01/04/2014
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	6.950.210	-
- Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	4.436.642.923	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty con của cổ đông góp vốn	20.534.993	18.615.960
Phải trả			
- Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty liên kết	699.386.300	151.090.498
- Công ty Cổ phần Net Nam	Công ty liên kết	270.917.433	3.481.551

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/04/2014	Từ ngày 01/04/2013
	đến ngày 30/09/2014	đến ngày 30/09/2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	755.100.000	504.000.000

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/09/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Phương

Lê Thanh Sơn

Nguyễn Trung Chính

1110
CÔNG
NHIỆM
IG KIẾ
AA
AN KI

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	226.218.708.739	290.254.427.911	109.215.756.157	9.619.701.211	2.838.273.506	638.146.867.524
Số tăng trong kỳ	-	26.882.022.963	9.621.840.335	2.181.253.884	36.640.600	38.721.757.782
- Mua trong kỳ	-	8.108.032.282	6.056.172.962	2.181.253.884	-	16.345.459.128
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	18.708.518.794	3.498.084.409	-	-	22.206.603.203
- Phân loại lại	-	-	-	-	36.640.600	36.640.600
- Tăng khác	-	65.471.887	67.582.964	-	-	133.054.851
Số giảm trong kỳ	-	(601.010.922)	(359.802.344)	(36.640.600)	-	(997.453.866)
- Phân loại lại	-	-	-	(36.640.600)	-	(36.640.600)
- Giảm khác	-	(601.010.922)	(359.802.344)	-	-	(960.813.266)
Số dư cuối kỳ	226.218.708.739	316.535.439.952	118.477.794.148	11.764.314.495	2.874.914.106	675.871.171.440
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.540.701.272	89.765.780.501	34.766.844.963	5.239.393.877	1.276.405.443	146.589.126.056
Số tăng trong kỳ	3.004.545.679	16.902.101.471	9.433.940.389	826.675.284	309.320.962	30.476.583.785
- Khấu hao trong kỳ	3.004.545.679	16.796.160.038	9.433.940.389	826.675.284	272.680.362	30.334.001.752
- Phân loại lại	-	-	-	-	36.640.600	36.640.600
- Tăng khác	-	105.941.433	-	-	-	105.941.433
Số giảm trong kỳ	-	(48.575.164)	(726.698)	(36.640.600)	-	(85.942.462)
- Phân loại lại	-	-	-	(36.640.600)	-	(36.640.600)
- Giảm khác	-	(48.575.164)	(726.698)	-	-	(49.301.862)
Số dư cuối kỳ	18.545.246.951	106.619.306.808	44.200.058.654	6.029.428.561	1.585.726.405	176.979.767.379
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	210.678.007.467	200.488.647.410	74.448.911.194	4.380.307.334	1.561.868.063	491.557.741.468
Tại ngày cuối kỳ	207.673.461.788	209.916.133.144	74.277.735.494	5.734.885.934	1.289.187.701	498.891.404.061

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 298.964.780.581 VND.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng: 21.303.054.150 VND.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	19.692.705.276	551.086.545	25.476.492.201	1.686.207.209	47.406.491.231
Số tăng trong kỳ	9.300.966.516	-	684.464.480	-	9.985.430.996
- Mua trong kỳ	2.335.236.321	-	684.464.480	-	3.019.700.801
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.965.730.195	-	-	-	6.965.730.195
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.993.671.792	551.086.545	26.160.956.681	1.686.207.209	57.391.922.227
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.943.193.122	238.693.377	4.525.406.185	549.640.939	13.256.933.623
Số tăng trong kỳ	1.537.003.461	44.354.328	1.710.198.519	112.834.896	3.404.391.204
- Khấu hao trong kỳ	1.537.003.461	44.354.328	1.710.198.519	112.834.896	3.404.391.204
Số giảm trong kỳ	-	-	(72.813.321)	-	(72.813.321)
- Giảm khác	-	-	(72.813.321)	-	(72.813.321)
Số dư cuối kỳ	9.480.196.583	283.047.705	6.162.791.383	662.475.835	16.588.511.506
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11.749.512.154	312.393.168	20.951.086.016	1.136.566.270	34.149.557.608
Tại ngày cuối kỳ	19.513.475.209	268.038.840	19.998.165.298	1.023.731.374	40.803.410.721

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng: 919.813.710 VND.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/09/2014

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (CMC TI)

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1265.13.057.229867.TD ngày 25/11/2013 và Phụ lục 1 ngày 25/12/2013 để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay là 25 tỷ đồng, thời hạn vay là 05 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 3.289.917.119 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện của Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC với giá trị bảo lãnh tối đa 20.000.000.000 VND và 4.000.000 cổ phiếu CMG của Công ty TNHH MVI có trị giá là 16.400.000.000 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/2570353/HĐTĐHM ngày 14/02/2014 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 30 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Tại thời điểm 30/09/2014, lãi suất cho vay từ 9% đến 9,5%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 6.504.300.830 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị đầu cuối và phần mềm hình thành trong tương lai thuộc dự án "Thiết lập hạ tầng mạng FTTx cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng trên địa bàn Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh - Giai đoạn 1"; Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ các máy móc thiết bị thuộc phần CoreIP, CCBS, OLT, tài sản cố định của EOC và ODS Giai đoạn 2; Thế chấp quyền khai thác dự án phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh cáp quang biển APG; Thế chấp tài sản gắn liền trên đất Tòa nhà Tri thức thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; 5.000.000 Cổ phiếu CMG thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư MVI; Bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên được bảo lãnh tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu của dự án, phương án vay vốn; Tất cả các tài sản thuộc sở hữu của bên vay như Tài sản cố định, hàng tồn kho.

2. Công ty TNHH Máy tính CMS

Vay đối tượng khác

Công ty TNHH Máy tính CMS thực hiện vay vốn một số cá nhân để kinh doanh, lãi suất dao động theo từng hợp đồng vay, kỳ tính lãi tối đa là 03 tháng, sau thời gian hoàn gốc nếu bên cho vay không rút vốn thì mặc định hợp đồng được gia hạn thêm 1 kỳ tính lãi tiếp theo, số dư nợ gốc tại ngày 30/09/2014 là 182.300 USD tương đương với 3.843.635.500 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

3. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại CMC (CMC P&T)

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1190.13.057.236246.TDHM ngày 25/10/2013. Hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay theo từng khế ước cụ thể, lãi suất cho vay đối với VND là 8,5%/năm, đối với USD là 5%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 34.830.002.544 VND và 2.143.212,33 USD (tương đương 45.490.390.901 VND). Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển trị giá tối thiểu là 48.000.000.000 VND và khoản phải thu luân chuyển trị giá tối thiểu là 110.000.000.000 VND.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.1937923.2013/HĐTĐHM ngày 26/10/2013. Hạn mức cho vay là 90 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay theo từng khế ước cụ thể, lãi suất cho vay đối với USD là 5,2%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 2.727.984,25 USD (tương đương với 57.902.371.397 VND). Tài sản thế chấp là cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC và thế chấp Tòa nhà CMC theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.2013/1200047 ngày 12/07/2013.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/09/2014 (tiếp theo)

4. Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống CMC (CSI)

Vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2008/CNSGD1-CMCSI/HĐTDHM ngày 20/08/2013. Mục đích vay để thanh toán công nợ với nhà cung cấp. Hạn mức tối đa là 150 tỷ đồng. Thời hạn vay là 2 tháng từ ngày 29/08/2014 đến ngày 29/10/2014. Lãi suất vay là 6,7 %/năm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/09/2014 là 9.642.756.750 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân số tiền 134.349.067 VND ngày 26/06/2009, khoản vay không thời hạn, lãi suất vay 10%/năm; phương thức đảm bảo khoản vay là hình thức tín chấp.

5. Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (CMC Soft)

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 012/2014/1877450/HĐTDHM ngày 08/08/2014. Hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh 80 tỷ đồng. Thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất cho vay là 9%/năm. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 1.756.118.362 VND. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là Công trình Xây dựng Tòa nhà Tri Thức; Cầm cố 9.685.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của CMC Soft tại BIDV và các Tổ chức tín dụng khác; các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của CMC Soft; Tất cả các khoản thu theo hợp đồng kinh tế vay vốn tại Ngân hàng được ký kết giữa CMC Soft với đối tác khác mà CMC Soft là người thụ hưởng; Tất cả các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của CMC Soft như: Hàng tồn kho, tài sản cố định, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác khi có yêu cầu của Ngân hàng.

6. Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 229.13.110.947468.TD ngày 31/10/2013 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng khế ước cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán cho nhà cung cấp mua hàng hóa, dịch vụ. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 13.529.021.518 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng hoá hình thành từ phương án và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng đầu ra của Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn .

Vay Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh quận 10 theo hợp đồng vay vốn số H.3779/1 ngày 01/07/2014 số tiền 11.500.000.000 VND, thời hạn vay là 05 tháng, lãi suất vay là 7%/ năm và có điều chỉnh theo biến động lãi tùy từng thời điểm. Mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua bản quyền phần mềm. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 11.500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh quận 10 theo hợp đồng vay vốn số H.3780/1 ngày 01/07/2014 số tiền 11.500.000.000 VND, thời hạn vay là 08 tháng, lãi suất vay là 7%/ năm và có điều chỉnh theo biến động lãi tùy từng thời điểm. Mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua bản quyền phần mềm. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 11.500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh quận 10 theo hợp đồng vay vốn số H.3781/1 ngày 01/07/2014 số tiền 8.500.000.000 VND, thời hạn vay là 11 tháng, lãi suất vay 7%/ năm và có điều chỉnh theo biến động lãi tùy từng thời điểm. Mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua bản quyền phần mềm. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 8.500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/09/2014 (tiếp theo)

Vay đối tượng khác

Vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 01/2014-CSG ngày 01/04/2014 với số tiền vay là 353.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất huy động cơ bản của NHNN tại thời điểm vay. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 353.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 03/2014-CSG ngày 16/06/2014 với số tiền vay 700.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay theo suất huy động cơ bản của NHNN tại thời điểm vay. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 550.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất vay biến động theo lãi suất của ngân hàng thương mại từng thời điểm. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 18.927.103.894 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

8. Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC

Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay ngắn hạn số 19.02/2014/HĐVV ngày 19/02/2014 với tổng số tiền cho vay là 50.000.000 VND. Lãi suất của khoản vay là 10,7%/năm, thời hạn vay là 12 tháng. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2014 là 7.765.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI 30/09/2014

1. Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC (CMC TI)

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01.2570354/2010/HĐTDDH ngày 27/05/2010. Hạn mức cho vay là 98 tỷ đồng, lãi suất cho vay thả nổi được tính bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng và lãi suất biên 3,3%/ năm, thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ gốc tại 30/09/2014 là 44.771.145.104 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015 là 10.600.000.000 VND.

Phương thức bảo đảm khoản vay là: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là toàn dự án "Thiết lập hạ tầng mạng FTTx, EMC, DC giai đoạn 1, 2", bảo lãnh của các cổ đông: Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và cầm cố bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư MVI (do ông Hà Thế Minh - Chủ tịch Hội đồng thành viên làm đại diện đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC) và Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh (do ông Nguyễn Trung Chính - Chủ tịch Hội đồng thành viên làm đại diện đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC).

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/2570354/HĐTDDH ngày 02/07/2013. Hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý, thời hạn cho vay là 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ gốc tại 30/09/2014 là 131.633.554.339 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015 là 6.000.000.000 VND.

Phương thức bảo đảm khoản vay là: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ các máy móc thiết bị thuộc phần CoreIP, CCBS, OLT, tài sản cố định của EOC và ODS; Thế chấp quyền khai thác dự án APG; Thế chấp toàn bộ tài sản là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô C1A cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ quận Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Cầm cố 5 triệu cổ phiếu CMG thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư MVI theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01.2570354/2010/HĐTCCCTS ngày 09/06/2010; Cầm cố 5 triệu cổ phiếu CMG thuộc sở hữu Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02.2570354/2010/HĐTCCCTS ngày 03/06/2010; Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Thế chấp toàn bộ tài sản trên đất thuộc Dự án xây dựng nhà trạm Internet Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC; Thế chấp tài sản là hai Data Center tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các hình thức thế chấp khác được lập thành hợp đồng riêng.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng số 01.2570354/2014/HĐTDTTH ngày 05/08/2014 để thanh toán tiền mua 02 xe Ô tô Ford Everest phục vụ nhu cầu quản lý kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 lần/ tháng vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý. Tại thời điểm 30/09/2014, lãi suất áp dụng đối với các khoản vay này là 12%/năm. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2014 là 922.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có là 02 xe ô tô Ford Everest.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê sử dụng thiết bị máy chủ số 180711-M19/CU-CMCTI-NTC/HĐ ngày 18/07/2011 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Công ty TNHH Tin học Viễn thông Nhất Tiến Chung. Theo đó, Công ty Nhất Tiến Chung cho Công ty thuê các thiết bị máy chủ trong thời gian tối thiểu là 12 tháng, sau thời hạn thuê tối thiểu hoặc sau khi Công ty thực hiện hoàn tất nghĩa vụ thanh toán thì tài sản thuê thuộc quyền sở hữu của Công ty. Đến thời điểm 30/09/2014 tổng số dư nợ gốc dài hạn đến hạn trả là 150.060.000 VND.

1110
NG T
HIỆM H
KIỂM H
AS
15M

Phụ lục 4: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI 30/09/2014 (tiếp theo)

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Vay ngân hàng

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01.1200047/2006/HĐTDDH ngày 06/12/2006 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với mục đích tài trợ cho Dự án xây dựng Công trình Tòa nhà Tri thức. Số dư nợ gốc khoản vay tại thời điểm 30/09/2014 là 53.600.487.504 VND và 373.700 USD (tương đương 7.920.571.500 VND). Trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/03/2015 là 13.312.824.001 VND (Theo điều khoản điều chỉnh lịch trả nợ gốc quy định tại Phụ lục số 05/1200047/2012/PLHĐTĐH ngày 25/09/2012). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là Tòa nhà Tri thức.



Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(5.315.275.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(106.805.768.885)	577.160.270.431
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	240.207.018	240.207.018
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.903.710	8.903.710
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.985.000)	-	-	-	-	(1.524.985.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.471.431.535)	(1.471.431.535)
Số dư cuối kỳ trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(108.028.089.692)	574.412.964.624
Số dư đầu năm nay	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	61.606.766	61.710.300	(95.084.424.317)	587.356.629.999
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	40.400.487.923	40.400.487.923
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	865.607.451	-	(865.607.451)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.034.048.430)	(3.034.048.430)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.573.217)	(2.573.217)
Số dư cuối kỳ này	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	927.214.217	61.710.300	(58.586.165.492)	624.720.496.275